TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2021/DS-ST
Ngày: 15-6-2021.
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hồng;

2. Ông Nguyễn Văn Khanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hồng Duyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 249/2021/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 269/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1.Ông Nguyễn Bá T, sinh năm 1961; nơi cư trú: ấp AB, xã MAHA, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

1.2. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1963; nơi cư trú: ấp AB, xã MAHA, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Ngô Văn N (H), sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp MT, xã MA, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2.2 Bà Văng Thị Kim C, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp MT, xã MA, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Bá T trình bày: Vào năm 2012, ông có vay tiền của Ngân hàng 300.000.000 đồng với lãi suất 1,2%/tháng. Do quen biết và ông Ngô Văn N đang cần vốn trồng kiệu nên ông cho ông N vay lại 120.000.000 đồng, cùng lãi suất 1,2%/tháng, đưa vốn các ngày 21/01/2012 là 20.000.000 đồng, 06/3/2012 là 100.000.000 đồng, có làm biên nhận tiền nhưng không ghi cụ thể thời hạn trả, lãi suất. Tuy nhiên, đến năm 2016, ông N có trả lãi cho ông được 40.000.000 đồng còn tiền vốn thì đến nay chưa trả. Ông có đòi nhiều lần nhưng ông N chỉ hứa mà không thực hiện. Nay ông yêu cầu ông N và bà Văng Thị Kim C trả cho vợ chồng ông số tiền vốn 120.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất từ ngày 27/3/2012 đến ngày xét xử, đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận 40.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim H thống nhất như lời trình bày của chồng, yêu cầu ông N, bà C trả nợ cho vợ chồng bà. Do bà bị bệnh đi lại rất khăn, bà yêu cầu xin được vắng mặt.

Bị đơn ông Ngô Văn N, bà Văng Thị Kim C đã được Tòa án triệu tập để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không rõ lý do. Nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của bà về nội dung đơn khởi kiện của ông T, bà H.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

***** Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Đối với nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá T, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng, bà Nguyễn Thị Kim H, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa có đơn xin vắng mặt tất cả thủ tục tố tụng là phù hợp Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Ông Ngô Văn N và bà Văng Thị Kim C từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa vắng mặt không có lý do là phù hợp Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 217, 244 Bộ luật Tố Tụng dân sự,

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Kim H.

- Buộc ông Ngô Văn N, bà Văng Thị Kim C trả cho ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 120.000.000 đồng.

- Đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi suất của ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Kim H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Kim H khởi kiện ông Ngô Văn N, bà Văng Thị Kim C về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. ông N, bà C có nơi cư trú tại ấp MT, xã MA, huyện CM, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Ngô Văn N, bà Văng Thị Kim C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Kim H cho ông Ngô Văn N vay số tiền 120.000.000 đồng có làm biên nhận được các bên ký xác nhận có làm biên nhận tiền nhưng không ghi cụ thể thời hạn trả, lãi suất. Do có nhu cầu lấy lái số tiền vốn nên ông T có nhiều lần yêu cầu trả lại số tiền nhưng ông N chỉ hứa mà không thực hiện đúng như thỏa thuận. Ông yêu cầu ông N trả lại số tiền 120.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 27/3/2012 cho đến khi xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa ông T với ông N, được xác lập trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và được thể hiện bằng văn bản trên các tờ giao tiền ngày 21/01/2012, ngày 06/3/2012, với tổng số tiền ông N đã nhận từ ông T là 120.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T đã có yêu cầu ông N trả tiền lãi và vốn nhưng ông N không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án ông N đã được Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án về việc khởi kiện của ông T và triệu tập đến tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông không có ý kiến gì về việc ông T, bà H khởi kiện và vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Kim H buộc ông Ngô Văn N có nghĩa vụ trả cho ông T, bà H số tiền 120.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét yêu cầu buộc nghĩa vụ liên đới của nguyên đơn, ông T yêu cầu ông Ngô Văn N cùng vợ bà Văng Thị Kim C có trách nhiệm liên đới trả nợ, do ông N vay tiền để mua kiệu giống về trồng triển kinh tế gia đình. Hội đồng xét

xử xét thấy, ông N, bà C là vợ chồng được chính quyền địa phương xác nhận. Tuy bà C không trực tiếp giao kết hợp đồng với ông T nhưng đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông N, bà C đang tồn tại. Mặt khác, số tiền vay được sử dụng vào việc trồng kiệu, phát sinh lợi nhuận phục vụ nhu cầu thiết yêu của gia đình nên căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình, buộc bà C liên đới cùng ông N trả ông T, bà H số nợ trên.

[4] Tại phiên tòa, ông T rút yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay. Hồi đồng xét xử xét thấy sự thay đổi yêu cầu này là phù hợp với Điều 217, 244 nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi suất của ông T, bà H.

[5] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 217, 227, 228, 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Kim H và sử như sau:

Buộc ông Ngô Văn N, bà Văng Thị Kim C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi suất của ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Kim H.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ngô Văn N, bà Văng Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 6.000.000 *(Sáu triệu)* đồng.

- Ông Nguyễn Bá T, bà Nguyễn Thị Kim H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 *(Ba triệu)* đồng theo biên lai thu số 0006158 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tính An Giang cấp ngày 09/3/2021.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. CM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. CM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Văn Dương

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi:

"Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: